

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 33

1/2/ - 1/2/

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105275178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 5 năm 2011. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ sáu do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 10 năm 2011.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty có trụ sở chính tại số 33C phố Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Đức Tặng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Vũ	Thành viên
Ông Phạm Huy Minh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thu Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trần Xuân Tứ	Thành viên
Bà Bùi Thị Thu Hà	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Thạch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Ngọc Thạch
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 60923724/18766558

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (“Công ty”) được lập ngày 24 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 24 tháng 3 năm 2017 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.


Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 24 tháng 3 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1


Nguyễn Đức Quang
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3580-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		121.661.918.129	128.138.224.010
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	10.464.858.187	50.296.527.680
111	1. Tiền		10.464.858.187	17.676.568.958
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	32.619.958.722
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		40.892.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	40.892.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		62.567.948.712	64.886.864.217
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	62.853.179.882	63.586.612.685
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	18.977.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.962.059.591	7.471.777.547
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(6.247.290.761)	(6.190.503.015)
140	IV. Hàng tồn kho		7.000.972.293	11.909.629.875
141	1. Hàng tồn kho	8	7.000.972.293	11.909.629.875
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		736.138.937	1.045.202.238
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	736.138.937	1.045.202.238
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		94.765.833.806	93.188.081.503
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.092.817.414	1.087.817.414
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	8.092.817.414	1.087.817.414
220	II. Tài sản cố định		77.233.830.624	88.221.659.828
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	44.341.128.450	47.507.903.618
222	Nguyên giá		68.647.960.198	67.726.237.323
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.306.831.748)	(20.218.333.705)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	32.892.702.174	40.713.756.210
225	Nguyên giá		54.747.376.129	54.747.376.129
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.854.673.955)	(14.033.619.919)
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		159.272.760	159.272.760
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(159.272.760)	(159.272.760)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		111.000.000	111.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		111.000.000	111.000.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	11	3.060.000.000	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.060.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.268.185.768	3.767.604.261
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.526.784.702	3.583.513.871
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	741.401.066	184.090.390
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		216.427.751.935	221.326.305.513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		160.492.582.442	139.117.026.565
310	I. Nợ ngắn hạn		122.323.345.428	91.284.911.839
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	72.444.140.332	65.916.847.928
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		83.170.036	225.103.651
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.645.279.337	1.817.169.145
314	4. Phải trả người lao động		4.941.828.530	6.619.996.711
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		80.160.000	70.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		461.613.687	758.549.742
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	23.479.668.579	1.833.665.327
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	14.660.534.927	13.921.329.335
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	3.526.950.000	122.250.000
330	II. Nợ dài hạn		38.169.237.014	47.832.114.726
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	36.264.062.014	46.981.157.851
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	1.905.175.000	850.956.875
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		55.935.169.493	82.209.278.948
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	55.935.169.493	82.209.278.948
411	1. Vốn cổ phần		45.350.000.000	45.350.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.350.000.000	45.350.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.660.500.000	1.660.500.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.349.080.073	2.451.787.185
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.575.589.420	32.746.991.763
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		212.698.875	14.801.133.983
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		5.362.890.545	17.945.857.780
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		216.427.751.935	221.326.305.513

Bùi Thị Thanh Hương
Người lập

Trương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thạch
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.1	440.340.400.501	458.893.824.980
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	20.1	440.340.400.501	458.893.824.980
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	21	(420.522.667.600)	(411.413.772.890)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		19.817.732.901	47.480.052.090
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	2.416.955.937	1.440.964.451
22	7. Chi phí tài chính	22	(5.307.941.358)	(6.568.628.153)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.768.649.179)	(3.788.325.128)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(485.477.344)	(431.069.939)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(17.951.762.518)	(19.414.690.250)
30	10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.510.492.382)	22.506.628.199
31	11. Thu nhập khác	24	10.271.358.074	910.052.526
32	12. Chi phí khác	24	(1.451.091.140)	(340.036.216)
40	13. Lợi nhuận khác	24	8.820.266.934	570.016.310
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		7.309.774.552	23.076.644.509
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(2.504.194.683)	(5.016.626.758)
52	16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	26.3	557.310.676	(114.159.971)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.362.890.545	17.945.857.780

Bùi Thị Thanh Hương
Người lập

Trương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thạch
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		7.309.774.552	23.076.644.509
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	9,10	14.850.322.204	14.563.716.341
03	Dự phòng		1.149.334.121	14.182.375
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		419.386.513	2.651.635.987
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.910.858.383)	(1.422.051.179)
06	Chi phí lãi vay	22	4.768.649.179	3.788.325.128
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.586.608.186	42.672.453.161
09	Tăng các khoản phải thu		(5.131.496.348)	(3.562.549.966)
10	Giảm hàng tồn kho		4.908.657.582	890.899.683
11	Tăng các khoản phải trả		4.840.507.543	3.707.934.302
12	Tăng chi phí trả trước		(1.634.207.530)	(1.065.995.333)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.808.842.916)	(3.634.440.091)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.418.535.715)	(4.418.810.984)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(153.628.250)	(238.712.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.189.062.552	34.350.778.772
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(3.862.493.000)	(55.500.000)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		9.586.367.086	82.644.000
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(40.892.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.060.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng		1.994.894.114	1.407.126.053
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(36.233.231.800)	1.434.270.053

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.000.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.873.232.300)	(5.800.080.936)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(6.104.657.945)	(7.854.496.235)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.809.610.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(16.787.500.245)	(13.654.577.171)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(39.831.669.493)	22.130.471.654
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		50.296.527.680	28.166.056.026
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	10.464.858.187	50.296.527.680

Bùi Thị Thanh Hương
Người lập

Trương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thạch
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105275178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 5 năm 2011. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ sáu do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 10 năm 2011.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 33C phố Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 175 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 199).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt. Đây là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201750242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 4 tháng 11 năm 2016. Công ty con này có trụ sở chính đặt tại phòng 9, Tân Cảng 128, số 8-10 Hạ Đoạn, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty này là cung cấp hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu và 51% quyền biểu quyết trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về báo cáo tài chính hiện hành. Cũng theo các quy định này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 24 tháng 3 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nhiên liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước dài hạn và chi phí trả trước ngắn hạn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí trong khoảng thời gian mà chi phí được thanh toán cho hoặc khoảng thời gian Công ty thu được lợi ích kinh tế được tạo ra từ những chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	594.309.742	404.595.350
Tiền gửi ngân hàng	9.870.548.445	17.271.973.608
Các khoản tương đương tiền	-	32.619.958.722
TỔNG CỘNG	10.464.858.187	50.296.527.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Trung Hòa Nhân Chính và hưởng tiền lãi với lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,7%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	61.908.719.883	60.499.632.686
<i>Công ty TNHH Kimberly Clark Việt Nam</i>	4.768.573.561	5.656.722.592
<i>Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Hoa Việt</i>	6.424.388.200	-
<i>Công ty Cổ phần Hoa Nam</i>	-	4.928.030.699
<i>Các khách hàng khác</i>	50.715.758.122	49.914.879.395
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	944.459.999	3.086.979.999
TỔNG CỘNG	62.853.179.882	63.586.612.685
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	2.204.256.212	2.161.180.211

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về cho vay (*)	4.043.034.549	4.043.034.549	4.043.034.549	4.029.322.804
Lãi tiền gửi	405.045.139	-	75.447.956	-
Tạm ứng cho nhân viên	97.000.000	-	86.200.000	-
Ký quỹ, ký cược	1.393.147.200	-	3.248.147.200	-
Phải thu khác	23.832.703	-	18.947.842	-
TỔNG CỘNG	5.962.059.591	4.043.034.549	7.471.777.547	4.029.322.804
Dài hạn				
Đặt cọc tiền thuê tàu	7.000.000.000	-	-	-
Đặt cọc vỏ container	1.082.817.414	-	1.082.817.414	-
Khác	10.000.000	-	5.000.000	-
TỔNG CỘNG	8.092.817.414	-	1.087.817.414	-

(*) Đây là khoản phải thu khó đòi liên quan đến khoản cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương vay trong năm 2008. Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhiên liệu	4.712.080.752	6.273.060.358
Công cụ, dụng cụ	2.288.891.541	5.636.569.517
TỔNG CỘNG	<u>7.000.972.293</u>	<u>11.909.629.875</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	67.652.201.723	74.035.600	67.726.237.323
- Mua trong năm	3.862.493.000	-	3.862.493.000
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(2.940.770.125)	-	(2.940.770.125)
Số cuối năm	<u>68.573.924.598</u>	<u>74.035.600</u>	<u>68.647.960.198</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	4.954.698.321	74.035.600	5.028.733.921
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	20.144.298.105	74.035.600	20.218.333.705
- Khấu hao trong năm	7.029.268.168	-	7.029.268.168
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(2.940.770.125)	-	(2.940.770.125)
Số cuối năm	<u>24.232.796.148</u>	<u>74.035.600</u>	<u>24.306.831.748</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>47.507.903.618</u>	-	<u>47.507.903.618</u>
Số cuối năm	<u>44.341.128.450</u>	-	<u>44.341.128.450</u>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã dùng phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 43.716.049.342 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

(*) Đây là nguyên giá và khấu hao lũy kế của tàu Vinafco 25 được chuyển nhượng trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Vở container</i>	
Nguyên giá:		
Số đầu năm		54.747.376.129
Số cuối năm		54.747.376.129
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu năm		14.033.619.919
- Khấu hao trong năm		7.821.054.036
Số cuối năm		21.854.673.955
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		40.713.756.210
Số cuối năm		32.892.702.174

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đây là giá trị khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt. Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201750242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 4 tháng 11 năm 2016. Công ty này có trụ sở chính đặt tại phòng 9, Tân Cảng 128, số 8-10 Hạ Đoạn, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty này là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu và 51% quyền biểu quyết trong công ty con này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	320.481.382	505.514.966
Chi phí bảo hiểm	348.946.173	453.456.119
Thuê văn phòng	26.083.200	26.083.200
Khác	40.628.182	60.147.953
TỔNG CỘNG	736.138.937	1.045.202.238
Dài hạn		
Chi phí lên đũa	5.136.531.624	3.350.047.202
Chi phí khác	390.253.078	233.466.669
TỔNG CỘNG	5.526.784.702	3.583.513.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên khác	71.349.835.432	71.349.835.432	65.803.118.928	65.803.118.928
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 Hải Phòng	7.308.495.079	7.308.495.079	3.071.265.190	3.071.265.190
Công ty TNHH một thành viên Cảng Bến Nghé	9.090.536.317	9.090.536.317	6.538.519.392	6.538.519.392
Công ty TNHH Hà Thịnh	7.369.085.306	7.369.085.306	6.891.838.294	6.891.838.294
Các người bán khác	47.581.718.730	47.581.718.730	49.301.496.052	49.301.496.052
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.094.304.900	1.094.304.900	113.729.000	113.729.000
TỔNG CỘNG	72.444.140.332	72.444.140.332	65.916.847.928	65.916.847.928

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.1)	1.016.626.758	2.504.194.683	(1.418.535.715)	2.102.285.726
Thuế giá trị gia tăng	308.874.646	6.171.590.989	(6.193.366.786)	287.098.849
Thuế thu nhập cá nhân	491.667.741	2.079.893.034	(2.492.478.518)	79.082.257
Khác	-	2.264.881.202	(2.088.068.697)	176.812.505
TỔNG CỘNG	1.817.169.145	13.020.559.908	(12.192.449.716)	2.645.279.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả	21.315.940.000	-
Tiền đặt cọc vỏ container	1.555.100.000	1.472.900.000
Khác	608.628.579	360.765.327
TỔNG CỘNG	23.479.668.579	1.833.665.327
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>14.169.057.350</i>	<i>69.057.350</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên khác</i>	<i>9.310.611.229</i>	<i>1.764.607.977</i>

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Giá trị và số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị và số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn	14.660.534.927	13.921.329.335
Vay dài hạn đến hạn trả	6.262.121.027	5.595.454.547
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	8.398.413.900	8.325.874.788
Vay dài hạn	36.264.062.014	46.981.157.851
Vay ngân hàng	7.430.252.749	11.970.151.529
Nợ thuê tài chính	28.833.809.265	35.011.006.322
TỔNG CỘNG	50.924.596.941	60.902.487.186

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Giá trị</i>
Số đầu năm	60.902.487.186
Tiền thu từ đi vay	2.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.873.232.300)
Tiền chi trả gốc thuê tài chính	(6.104.657.945)
Số cuối năm	50.924.596.941

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.1 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	3.833.333.346	60 tháng tính từ ngày giải ngân. Gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng và đáo hạn vào ngày 7 tháng 2 năm 2019	Từ 11,15% đến 13,15%	Tàu biển Vinafco 26 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 40.432.930.298 VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	8.136.818.195	55 tháng tính từ ngày giải ngân. Gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng và đáo hạn vào ngày 7 tháng 2 năm 2019	Từ 10,75% đến 11,75%	Như trên
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn	1.722.222.235	36 tháng tính từ ngày giải ngân. Gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng và đáo hạn vào ngày 18 tháng 7 năm 2019	11%	Xe nâng Container Kalmar DRD100-52S6 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.283.119.044 VND

TỔNG CỘNG

13.692.373.776

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

6.262.121.027

Vay dài hạn

7.430.252.749

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.2 Nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	9.601.167.225	1.202.753.325	8.398.413.900	1.188.939.920	8.325.874.788
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1-5 năm	30.456.321.626	1.622.512.361	28.833.809.265	4.565.003.660	33.031.207.809
Trên 5 năm	-	-	-	7.235.340	1.979.798.513
TỔNG CỘNG	40.057.488.851	2.825.265.686	37.232.223.165	5.761.178.920	43.336.881.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	122.250.000	91.650.000
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 19.1)	3.520.000.000	220.000.000
Sử dụng trong năm	<u>(115.300.000)</u>	<u>(189.400.000)</u>
Số cuối năm	<u>3.526.950.000</u>	<u>122.250.000</u>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Đây là dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước					Tổng cộng
Số đầu năm	45.350.000.000	1.660.500.000	1.667.530.123	15.805.391.045	64.483.421.168
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	17.945.857.780	17.945.857.780
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(220.000.000)	(220.000.000)
Trích quỹ	-	-	784.257.062	(784.257.062)	-
Số cuối năm	45.350.000.000	1.660.500.000	2.451.787.185	32.746.991.763	82.209.278.948
Năm nay					
Số đầu năm	45.350.000.000	1.660.500.000	2.451.787.185	32.746.991.763	82.209.278.948
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.362.890.545	5.362.890.545
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.520.000.000)	(3.520.000.000)
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	(28.117.000.000)	(28.117.000.000)
Trích quỹ (*)	-	-	897.292.888	(897.292.888)	-
Số cuối năm	45.350.000.000	1.660.500.000	3.349.080.073	5.575.589.420	55.935.169.493

(*) Cổ tức và các quỹ được chia theo Nghị quyết số 14/NQ-DHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ban hành ngày 21 tháng 4 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Vinafco	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Bông Sen	4.535.000.000	453.500	4.535.000.000	453.500
Các cổ đông khác	10.815.000.000	1.081.500	10.815.000.000	1.081.500
TỔNG CỘNG	45.350.000.000	4.535.000	45.350.000.000	4.535.000

19.3 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm Số lượng	Số đầu năm Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	4.535.000	4.535.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	4.535.000	4.535.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	4.535.000	4.535.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	440.340.400.501	458.893.824.980
Trong đó:		
<i>Dịch vụ tàu biển và dịch vụ vận tải</i>	413.884.286.345	436.636.164.504
<i>Dịch vụ kho bãi</i>	6.340.229.531	5.006.576.463
<i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	20.115.884.625	17.251.084.013
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	440.340.400.501	458.893.824.980
Trong đó:		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	432.140.195.955	445.487.993.158
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	8.200.204.546	13.405.831.822

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.324.491.294	1.376.370.803
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	92.464.643	64.593.648
TỔNG CỘNG	2.416.955.937	1.440.964.451

21. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	118.177.090.849	128.881.319.672
Chi phí nhân công	28.922.885.734	28.019.033.272
Chi phí khấu hao và hao mòn	14.443.455.148	14.150.599.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.715.300.986	238.273.769.114
Chi phí khác	2.263.934.883	2.089.051.558
TỔNG CỘNG	420.522.667.600	411.413.772.890

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	1.817.595.332	2.373.049.370
Lãi thuê tài chính	2.951.053.847	1.415.275.758
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	539.292.179	2.780.303.025
TỔNG CỘNG	5.307.941.358	6.568.628.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	485.477.344	431.069.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	485.477.344	431.069.939
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.951.762.518	19.414.690.250
Chi phí nhân công	10.721.808.493	12.562.920.995
Chi phí nguyên vật liệu	890.150.723	911.743.206
Chi phí khấu hao và hao mòn	406.867.056	413.117.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.506.840.121	4.296.827.338
Khác	2.426.096.125	1.230.081.644
TỔNG CỘNG	18.437.239.862	19.845.760.189

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	10.271.358.074	910.052.526
Thu nhập từ bồi thường	641.550.889	335.953.981
Lãi thanh lý tài sản cố định	9.586.367.086	82.644.000
Khác	43.440.099	491.454.545
Chi phí khác	(1.451.091.140)	(340.036.216)
Phạt thuế	(345.613.381)	-
Chi phí sự cố tàu biển	(568.125.652)	-
Khác	(537.352.107)	(340.036.216)
LỢI NHUẬN KHÁC	8.820.266.934	570.016.310

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	119.067.241.572	129.801.349.463
Chi phí nhân công	39.644.694.227	40.581.954.267
Chi phí khấu hao và hao mòn	14.850.322.204	14.563.716.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.707.618.451	242.490.346.903
Chi phí khác	4.690.031.008	3.822.166.105
TỔNG CỘNG	438.959.907.462	431.259.533.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.102.287.278	5.016.626.758
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	401.907.405 (557.310.676)	- 114.159.971
TỔNG CỘNG	1.946.884.007	5.130.786.729

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.309.774.552	23.076.644.509
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty (năm trước: 22%)	1.461.954.910	5.076.861.792
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản phạt	69.122.676	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	401.907.405	-
Chi phí không được khấu trừ	13.899.016	157.236.268
Doanh thu đã tính thuế năm trước	-	(103.311.331)
Chi phí thuế TNDN	1.946.884.007	5.130.786.729

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	381.035.000	184.090.390	196.944.610	(114.159.971)
Trích trước chi phí lãi thuê tài chính	360.366.066	-	360.366.066	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	741.401.066	184.090.390		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại			557.310.676	(114.159.971)

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Vinafco	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ vận tải	8.113.386.366	13.156.286.367
		Cổ tức đã công bố	18.600.000.000	-
		Cổ tức đã trả	4.500.000.000	-
		Thuê văn phòng	217.636.364	387.818.184
		Thuê container	160.000.000	722.120.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ vận tải	86.818.180	249.545.455
		Thuê dịch vụ vận tải	171.865.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt	Công ty con	Thuê dịch vụ vận tải	849.174.000	-
		Góp vốn	3.060.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ cung cấp và nhận cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính riêng của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty Cổ phần Vinafco	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ vận tải	944.459.999	3.079.979.999
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ vận tải	-	7.000.000
TỔNG CỘNG			<u>944.459.999</u>	<u>3.086.979.999</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)</i>				
Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt	Công ty con	Thuê dịch vụ vận tải	934.091.400	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Cùng Tập đoàn	Thuê dịch vụ vận tải	100.363.500	-
Công ty Cổ phần Vinafco	Công ty mẹ	Thuê văn phòng và container	59.850.000	113.729.000
TỔNG CỘNG			<u>1.094.304.900</u>	<u>113.729.000</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 15)</i>				
Công ty Cổ phần Vinafco	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	14.100.000.000	-
		Đặt cọc thuê vỏ container	30.000.000	30.000.000
		Trả hộ	39.057.350	39.057.350
TỔNG CỘNG			<u>14.169.057.350</u>	<u>69.057.350</u>

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng		<u>3.500.545.896</u>	<u>3.903.167.565</u>
		<u>3.500.545.896</u>	<u>3.903.167.565</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tàu theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	23.489.113.296	14.378.280.224
Trên 1 - 5 năm	66.048.750.000	51.540.053.125
TỔNG CỘNG	<u>89.537.863.296</u>	<u>65.918.333.349</u>



29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Bùi Thị Thanh Hương
Người lập

Trương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thạch
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2017